

-(으)ㄴ/는 탓에

tại vì — và kết quả không tốt

Một lý do mang ý đổ lỗi. 탓 nghĩa là “lỗi”, nên kết quả luôn là điều không mong muốn — là hình ảnh đối xứng của 덕분에.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi danh từ	danh từ + 탓에	날씨 탓에
Động từ, hiện tại	-는 탓에	오다 → 오는 탓에
Tính từ	-(으)ㄴ 탓에	바쁘다 → 바쁜 탓에
Hành động đã xong	-(으)ㄴ 탓에	늦은 탓에
Kết thúc bằng ㄴ	lược ㄴ	만들다 → 만드는 탓에
Kết quả phải	tiêu cực	kết quả tốt dùng 덕분에

Khi nào dùng

Với danh từ, 탓에 gắn trực tiếp: 비 탓에, 날씨 탓에. Với mệnh đề, nó theo hệ thống định ngữ — động từ dùng -는 탓에, tính từ dùng -(으)ㄴ 탓에, hành động đã xong dùng -(으)ㄴ 탓에. Gốc kết thúc bằng ㄴ bị lược ㄴ.

Kết quả phải tiêu cực. Đây không phải là sở thích văn phong mà là một phần nghĩa của từ: 탓 là thứ bạn đổ lỗi. Một kết quả tốt đi với 탓에 nghe sai với người Hàn.

Vì nó quy lỗi, nó có thể mang giọng buộc tội. 남 탓하지 마세요 — đừng đổ lỗi cho người khác — dùng cùng từ này như một động từ.

Với một lý do trung tính không đổ lỗi, -기 때문에 là lựa chọn an toàn.

Ví dụ trong câu

- 1 갑작스러운 비 탓에 행사가 취소됐어요.

Sự kiện bị hủy tại mưa bất chợt.
- 2 늦게 출발한 탓에 비행기를 놓쳤어요.

Tại xuất phát muộn nên tôi đã lỡ chuyến bay.
- 3 요즘 바쁜 탓에 운동을 못 하고 있어요.

Dạo này bận quá nên tôi không tập thể dục được.
- 4 준비가 부족한 탓에 좋은 결과를 얻지 못했다.

Đo chuẩn bị không đầy đủ nên chúng tôi đã không đạt kết quả tốt.
- 5 서둘러 만드는 탓에 실수가 잦아요.

Tại làm vội nên hay mắc lỗi.
- 6 길이 미끄러운 탓에 사고가 자주 납니다.

Tại đường trơn nên tai nạn xảy ra thường xuyên.

So sánh với

-(으)ㄴ/는 덕분에
Một cặp chính xác. 덕분에 ghi công cho kết quả tốt, 탓에 đổ lỗi cho kết quả xấu. Chọn cái nào là tùy vào kết quả ra sao.
비 탓에 취소됐어요. (đổ lỗi) / 도와주신 덕분에 잘 끝났어요. (ghi công)

-기 때문에
때문에 trung tính và dùng được với mọi kết quả. Nếu không muốn quy lỗi, đó là đuôi an toàn hơn.
비 때문에 취소됐어요. (trung tính) / 비 탓에 취소됐어요. (lỗi là do mưa)

-는 바람에
Cũng dẫn đến kết quả xấu, nhưng do một điều bất chợt, không lường trước chứ không phải do quy lỗi.
늦은 탓에 놓쳤어요. (lỗi là do tôi muộn) / 차가 막히는 바람에 놓쳤어요. (tắc đường xen vào)

Lưu ý

- ✗ 열심히 공부한 탓에 시험에 합격했어요.

○ 열심히 공부한 덕분에 시험에 합격했어요.

타옧 nghĩa là lỗi. Với kết quả tốt, từ cần dùng là 덕분에.
- ✗ 서둘러 만드는 탓에 실수가 많아요.

○ 서둘러 만드는 탓에 실수가 많아요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄴ bị lược ㄴ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 부장님 탓에 일이 늦어졌습니다.

○ 여러 사정으로 일이 늦어졌습니다.

타옧 quy lỗi một cách công khai. Nếu cấp trên là nguyên nhân là một lỗi buộc tội trực tiếp, nên cách diễn đạt trung tính sẽ khôn ngoan hơn.